

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2020/HNGĐ-PT**
Ngày: 26-02-2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân gia
đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Minh Châu;

2. Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh A : Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình, xin thay đổi người nuôi con sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Anh Đ , sinh năm 1984; nơi cư trú: xã L , huyện T, tỉnh A; (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trình Thị T , sinh năm 1983; nơi cư trú: xã L , huyện T , tỉnh A; (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Trần Anh Đ – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm

- Nguyên đơn ông Trần Anh Đ trình bày:

Ông Đ và bà T có sống chung với nhau như vợ chồng và có tổ chức đám cưới vào tháng 01 năm 2019. Đến tháng 3 năm 2019 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L , huyện T . Khoảng tháng 02 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, từ đó đã sống ly thân cho đến nay.

Quá trình chung sống thì không có con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Khi đám cưới thì 02 bên gia đình có cho số vàng cưới là 1,6 lượng vàng 24 karra (loại 999) nhưng thỏa thuận với nhau là khi đám cưới xong sẽ bán số vàng cưới nêu trên để ông trả nợ Ngân hàng và bà T cũng đồng ý đưa lại cho ông Đ 1,5 lượng vàng cưới trên để bán (trong đó số vàng cưới là 1,5 cây vàng 24 kara (loại 999), còn 01 chỉ vàng 24 karra (loại 999) thì chị dâu tên Tr cho vợ chồng trong ngày cưới). Do ông Đ có vay tiền ngân hàng để sửa chữa nhà, nên sau lễ cưới ông Đ có bán số vàng cưới trên để trả nợ Ngân hàng, hiện tại không còn tài sản này. Ngoài ra khi còn sống chung, khoảng tháng 02 năm 2019 thì bà T có nói là có cho thầy N mượn 20.000.000 đồng và cô Th mượn 5.000.000 đồng, có viết biên nhận mượn tiền nhưng bà T kêu học trò viết dùm giấy biên nhận cho thầy N mượn tiền, còn cô Th thì viết giấy biên nhận mượn 5.000.000 đồng, nên từ đó gây khó hiểu và không tin tưởng nhau nữa.

Về nợ chung: không có.

Nay ông Đ có các yêu cầu: Xin được ly hôn với bà T ; về con chung: Không có; về tài sản: Yêu cầu bà T trả lại số tiền 25.000.000 đồng đã mượn của ông để cho ông N và bà Thảo vay.

- Bị đơn bà Trình Thị T trình bày:

Tháng 02 năm 2019 quen với ông Đ nên có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 27/3/2019, số giấy chứng nhận 27. Quá trình chung sống thì thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng cho đến nay vẫn chưa có con chung. Khi tổ chức đám cưới 02 bên gia đình có cho số vàng cưới là 1,6 cây vàng 24 kara (loại 999) và khi đi về nhà cha mẹ thì bà T để lại nhà của ông Đ số vàng cưới trên. Ngoài ra, không có thỏa thuận gì về việc bán số vàng cưới trả nợ như ông Đ đã trình bày. Lúc sống chung thì bà T có nhiều lần đưa cho ông Đ mượn 150.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24 karra (loại 999). Khi mượn tiền và vàng, ông Đ có nói tiền thì cho anh em trong cơ quan vay, còn 1,5 lượng vàng 24 karra thì trả nợ người vợ trước tên Nguyễn Thị L , đây là tài sản riêng của bà T . Tất cả số vàng cưới nêu trên do ông Đ quản lý khi bà T về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Ngoài ra thì không có quan hệ vay mượn tiền gì của ông Đ như trình bày số tiền là 25.000.000 đồng (các biên nhận tiền là của cá nhân bà T cho Thầy N và cô Th vay, khi đi thì bỏ lại nhà ông Đ).

Nay bà T đồng ý ly hôn với ông Trần Anh Đ .

Về quan hệ con chung: Không có.

Về tài sản: Bà T yêu cầu được chia số vàng cưới là 1,6 lượng vàng 24 kara (loại 999) theo pháp luật và yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền,

vàng đã mượn của bà là 150.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24 kara (loại 999). Không thừa nhận có mượn của ông Đ số tiền 25.000.000 đồng, nên không đồng ý trả số tiền 25.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Đ .

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T không yêu cầu ông Đ trả 150.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24 kara (loại 999).

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A , đã xét xử:

- Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Anh Đ .

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Anh Đ buộc bà Trình Thị T trả số tiền là 25.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Trình Thị T yêu cầu ông Trần Anh Đ trả số tiền là 150.000.000 đồng và số vàng 15 chỉ vàng 24 kara (999).

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Anh Đ được ly hôn bà Trình Thị T , giấy đăng lý kết hôn số 27, quyển số 01/2019, ngày 27 tháng 3 năm 2019 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L , huyện T , tỉnh A sẽ không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Trần Anh Đ có nghĩa vụ giao trả cho bà Trình Thị T số vàng 08 (tám) chỉ vàng 24 kara (999).

- Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận ông Trần Anh Đ và bà Trình Thị T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên (ông Đ và bà T) vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2019 ông Trần Anh Đ có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

- Ông không đồng ý chia đôi số vàng cưới 1,6 lượng vàng 24 kara cho bà cho T , với lý do: Bà T được cưới về làm vợ nhưng không biết chăm lo cho gia đình hạnh phúc, là con dâu mà không biết tôn trọng gia đình chồng, dùng lời lẽ thô tục xúc phạm cha mẹ chồng đang được thờ cúng trong nhà.

- Buộc bà T phải trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng. Lý do là trong thời gian còn chung sống với ông, bà T đã lấy số tiền này của ông để cho ông N mượn 20.000.000 đồng và bà Th mượn 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A thực hành quyền công tố tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Anh Đ gửi trong hạn luật định, có nội dung rõ ràng, nên phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ qui định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Anh Đ kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Đ, nhận thấy:

[2.1] Về nội dung kháng cáo không đồng ý chia đôi số vàng cưới 1,6 lượng vàng 24 kara cho bà T, xét thấy: Ông Đ, bà T đều thống nhất xác nhận ngày tổ chức lễ cưới gia đình hai bên có cho số vàng cưới là 1,6 lượng vàng 24 karra (loại 999), nên xác định đây là tài sản chung của ông Đ, bà T. Ông Đ cho rằng số vàng này, hiện không còn nữa do vợ chồng có thỏa thuận sau lễ cưới giao cho ông bán để trả nợ Ngân hàng là khoản nợ riêng của ông Đ, trong khi bà T không thừa nhận có việc thỏa thuận này, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà T có thỏa thuận cho ông bán số vàng này để trả nợ riêng của ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1,6 lượng vàng 24 karra là tài sản chung của ông Đ, bà T do ông Đ quản lý và buộc ông Đ có trách nhiệm giao trả lại cho bà T 08 chỉ vàng 24 kara (loại 999) là có căn cứ.

Bên cạnh đó, theo đơn kháng cáo thì ông Đ cho rằng do bà T không biết chăm lo cho hạnh phúc gia đình, có những lời lẽ xúc phạm cha mẹ ruột ông, nên ông không đồng ý chia đôi số vàng cưới. Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Đ nại ra lý do là trong tổng số vàng cưới thì có 15 chỉ vàng 24 kara là của cá nhân ông cho trong ngày cưới, nhằm mục đích trong ngày cưới phải có sính lễ cho cô dâu, còn thực tế là trước khi cưới hai bên có thỏa thuận sau khi cưới sẽ bán số vàng này để ông trả nợ của cá nhân ông, thời điểm cưới hai bên chưa làm thủ tục đăng

ký kết hôn, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên ông không đồng ý chia. Xét lời khai nại này của ông Đ là không cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho nội dung yêu cầu này, nên không được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu buộc bà T phải trả số tiền là 25.000.000 đồng, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Đ có khởi kiện bổ sung là yêu cầu bà T trả số tiền 25.000.000 đồng. Ông Đ có đưa ra 02 biên nhận mượn tiền do ông N và bà Th viết và ký tên để cho rằng đây là số tiền của riêng ông đưa cho bà T để cho ông N, bà Th vay. Tuy nhiên, bà T thì cho rằng đây là tài sản của riêng bà cho ông N, bà Th vay trước khi kết hôn với ông Đ, hiện ông N, bà Th đã trả nợ xong. Bà T không đồng ý trả 25.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Đ.

Qua xem xét 02 tài liệu (biên nhận nợ) có nội dung thể hiện: Ông Phan Văn N có mượn của bà T 20.000.000 đồng, bà Hùng Thị Chí Th có mượn của bà T 5.000.000 đồng, cả 02 biên nhận nợ đều ghi vào ngày 15/02/2019 (trước thời điểm ông Đ và bà T đăng ký kết hôn), không có đề cập gì đến tiền của ông Đ.

Tại các biên bản ghi lời khai (số bút lục từ 52 đến 55) ông Phan Văn N và bà Hùng Thị Chí Th trình bày là trước đây ông, bà có mượn tiền của bà T, nhưng chỉ mang tính cá nhân với bà T do các thầy cô cùng dạy chung trường, khi khó khăn có mượn đỡ và cũng đã thanh toán xong. Ông N không thừa nhận có viết và ký tên trong biên nhận nợ do ông Đ cung cấp.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận đối với số tiền 25.000.000 đồng bà T cho ông N vay 20.000.000 đồng, cho bà Th vay 5.000.000 đồng tài sản riêng của bà T có trước khi kết hôn với ông Đ. Việc ông Đ cho rằng đây là tài sản riêng của ông và yêu cầu bà T trả lại nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T trả số tiền là 25.000.000 đồng là có cơ sở. Ông Đ kháng cáo phần nội dung này nhưng không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không được chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Đ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa, giữ nguyên phần nội dung bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do án sơ thẩm có xem xét chia tài sản chung giữa ông Đ và bà T nhưng không áp dụng Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có thiếu sót, nên cần bổ sung điều luật áp dụng. Về nội dung phần Quyết định của bản án không theo trình tự luật định, nội dung tuyên trả bằng vàng nhưng lại quy định trường hợp chậm trả phải trả lãi bằng tiền là không phù hợp, nên cần sửa án sơ thẩm về cách tuyên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Đ phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308, Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 56, Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Anh Đ .
2. Giữ nguyên về nội dung Quyết định của Bản án sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A , sửa về cách tuyên cụ thể như sau:
 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Anh Đức.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Anh Đức được ly hôn bà Trình Thị Tuyền; giấy chứng nhận đăng lý kết hôn số 27, ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã Lê Trì, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.
 - Về con chung: Không có.
 - Về tài sản chung: Ông Trần Anh Đ có nghĩa vụ giao trả cho bà Trình Thị T 08 (tám) chỉ vàng 24 kara (loại 999).
 - Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận ông Trần Anh Đ và bà Trình Thị T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên (ông Đ và bà T) vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.
3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Anh Đ buộc bà Trình Thị T trả số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).
4. Đình chỉ yêu cầu của bà Trình Thị T về việc yêu cầu ông Trần Anh Đ trả số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24 karra (loại 999).
 - Về án phí:
 - + Ông Trần Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu số tiền 2.850.000 đồng (Hai triệu, tám trăm năm chục nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0011937 ngày 21 tháng 5 năm 2019 và số tiền 625.000 đồng (Sáu

trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0012015, ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A. Sau khi khấu trừ, ông Đ còn phải nộp thêm 2.225.000 đồng (Hai triệu, hai trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trình Thị T phải chịu 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm, năm chục nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai, phiếu thu số TU/2016/0011976, ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A. Bà T được nhận lại 4.650.000 đồng (Bốn triệu, sáu trăm, năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

+ Ông Trần Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012236 ngày 05/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A. Ông Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân phúc thẩm.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản vàng nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất đối với vàng do Ngân hàng nhà nước quy định (nếu có), tương ứng với số vàng và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh A (1)
- TAND huyện T (1)
- THA huyện T (1)
- Tòa GD & NCTN (2)
- Văn phòng Tòa án tỉnh A (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh A (1)
- Dương sự “Đề thi hành”;
- Lưu: Hồ sơ.

Lê Hồng Sơn